

TP. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng năm 2020 đã soát xét.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24 tháng 03 năm 2021 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Riêng năm 2020

đã soát xét.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc**



Phan Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Thu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61364104/22007243

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Nguyễn An Khang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4611-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.748.096.671.681	1.749.961.552.267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	200.161.990.758	163.499.451.264
111	1. Tiền		80.161.990.758	113.499.451.264
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		154.526.626.500	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	154.526.626.500	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		890.239.694.612	967.171.704.606
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	167.866.927.452	309.363.069.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	37.232.083.217	3.705.005.544
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8	693.987.749.051	662.608.726.176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(8.847.065.108)	(8.505.096.850)
140	IV. Hàng tồn kho	9	494.228.815.914	619.290.396.397
141	1. Hàng tồn kho		497.433.683.041	619.290.396.397
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.204.867.127)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.939.543.897	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.939.543.897	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		989.455.989.809	972.278.170.367
210	I. Khoản phải thu dài hạn		506.775.000	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	506.775.000	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		86.552.164.676	73.281.527.140
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.821.371.931	72.114.109.075
222	Nguyên giá		340.776.121.827	311.845.044.168
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(255.954.749.896)	(239.730.935.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.730.792.745	1.167.418.065
228	Nguyên giá		4.082.365.725	3.112.180.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.351.572.980)	(1.944.762.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24.284.026.456	9.935.973.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	24.284.026.456	9.935.973.698
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	751.016.259.645	751.016.259.645
251	1. Đầu tư vào công ty con		285.469.200.000	285.469.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
260	V. Tài sản dài hạn khác		127.096.764.032	137.537.634.884
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125.675.988.158	129.668.797.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.420.775.874	7.868.837.402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.737.552.661.490	2.722.239.722.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.539.339.324.076	1.623.016.453.069
310	I. Nợ ngắn hạn		1.212.120.409.933	1.188.181.326.806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	328.919.680.129	170.700.623.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45.857.660.422	4.317.518.048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.129.225.127	24.279.449.844
314	4. Phải trả người lao động	18	42.568.846.813	38.592.145.008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	23.810.296.525	35.649.722.759
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.703.152.224	3.156.486.224
320	7. Vay ngắn hạn	20	739.132.840.390	889.243.712.120
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	18.416.779.573	18.833.265.577
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.581.928.730	3.408.404.210
330	II. Nợ dài hạn		327.218.914.143	434.835.126.263
338	1. Vay dài hạn	20	327.218.914.143	434.835.126.263
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.198.213.337.414	1.099.223.269.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.198.213.337.414	1.099.223.269.565
411	1. Vốn cổ phần		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506.905.936.948	407.915.869.099
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		359.233.376.607	251.832.785.531
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		147.672.560.341	156.083.083.568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.737.552.661.490	2.722.239.722.634

Phạm Đăng Trình
Người lập kiêm
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.327.726.852.907	2.637.537.214.048
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.904.173.040.854)	(2.189.761.318.223)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		423.553.812.053	447.775.895.825
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	19.041.040.128	34.776.246.437
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(87.904.141.155) (85.056.488.644)	(87.896.754.444) (85.765.692.854)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(102.242.833.163)	(111.490.769.303)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(77.520.247.979)	(83.024.504.298)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.927.629.884	200.140.114.217
31	9. Thu nhập khác		609.186.126	443.181.817
32	10. Chi phí khác		(296.895.686)	(228.693.954)
40	11. Lợi nhuận khác		312.290.440	214.487.863
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.239.920.324	200.354.602.080
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(21.119.298.455)	(51.378.372.662)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(6.448.061.528)	7.106.854.150
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.672.560.341	156.083.083.568

Phạm Đăng Trình
Người lập kiêm
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		175.239.920.324	200.354.602.080
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	23.042.448.398	21.305.603.315
03	Dự phòng		3.130.349.381	5.616.360.923
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.202.534.085)	(34.950.891.570)
06	Chi phí lãi vay	25	85.056.488.644	87.752.182.753
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		267.266.672.662	280.077.857.501
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		67.351.749.300	(746.857.783.973)
10	Giảm hàng tồn kho		121.856.713.356	29.961.655.470
11	Tăng các khoản phải trả		199.637.771.736	22.870.661.729
12	Giảm chi phí trả trước		2.284.171.801	3.016.970.262
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(154.526.626.500)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(89.518.453.121)	(66.521.885.569)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(41.458.519.493)	(58.560.139.479)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.210.219.433)	(5.912.895.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		370.683.260.308	(541.925.559.161)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(49.907.270.459)	(13.950.910.009)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.412.636.362	761.363.635
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	137.048.424.670
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		18.744.667.013	45.188.158.851
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(29.749.967.084)	169.047.037.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		1.535.773.001.580	2.085.639.772.819
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.795.883.873.310)	(1.466.702.352.405)
	Cổ tức đã trả	22.3	(44.159.882.000)	(175.733.960.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(304.270.753.730)	443.203.459.714
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.662.539.494	70.324.937.700
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		163.499.451.264	93.174.513.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	200.161.990.758	163.499.451.264

Phạm Đăng Trình
Người lập kiêm
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 613 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 673).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này tập hợp bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí phát triển và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công ty không trích khấu hao với những tài sản này cho đến khi tài sản này sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

▶ Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	653.841.849	232.644.674
Tiền gửi ngân hàng	79.508.148.909	113.266.806.590
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	200.161.990.758	163.499.451.264

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 2,6% đến 3,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trái phiếu	VND	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Thẻ hệ mới (*)	154.526.626.500	154.526.626.500

(*) 1.500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Thẻ hệ mới, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 5 năm được hoàn trả vào ngày 28 tháng 8 năm 2025. Lãi suất trái phiếu cố định là 8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	120.234.679.460	287.079.653.648
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	21.483.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	13.668.910.788	16.692.790.050
TNHH		
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển		
Thương mại 15-2	11.957.731.851	-
Électricité du Laos	-	52.531.686.951
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	47.890.458.000
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	-	27.542.819.315
Khác	73.125.036.821	142.421.899.332
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 29)	47.632.247.992	22.283.416.088
TỔNG CỘNG	167.866.927.452	309.363.069.736
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.814.200.632)	(8.472.232.374)
GIÁ TRỊ THUẦN	159.052.726.820	300.890.837.362

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.472.232.374	4.733.747.620
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.754.004.598	3.738.484.754
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.412.036.340)	-
Số cuối năm	8.814.200.632	8.472.232.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	21.284.866.217	3.705.005.544
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ FRA	10.633.590.792	-
Công ty Cổ phần Eco Năng lượng và Môi trường	4.271.748.294	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dũng	864.591.583	-
Công ty TNHH Trumpf Việt Nam	-	569.557.250
Công ty TNHH Phần mềm CAD/CAM Khác	-	447.111.000
	5.514.935.548	2.688.337.294
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.947.217.000	-
TỔNG CỘNG	37.232.083.217	3.705.005.544
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẦN	37.199.218.741	3.672.141.068

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	693.987.749.051	662.608.726.176
Đặt cọc mua cổ phần (*)	627.675.503.000	627.675.503.000
Tạm ứng cho nhân viên	33.098.419.302	29.476.104.112
Ký quỹ	30.314.755.366	-
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	2.729.756.303	4.918.121.228
Khác	169.315.080	538.997.836
Dài hạn	506.775.000	506.775.000
Ký quỹ	506.775.000	506.775.000
TỔNG CỘNG	694.494.524.051	663.115.501.176

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các cá nhân theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 6.174.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần. Trong đó, 3.424.000 cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản thế chấp cho trái phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam, công ty mẹ cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	232.896.868.828	(3.204.867.127)	205.383.659.265	-
Thành phẩm	127.870.654.370	-	256.570.360.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.452.471.799	-	142.425.778.024	-
Hàng đang đi trên đường	27.599.464.544	-	14.910.598.200	-
Hàng hóa	3.614.223.500	-	-	-
TỔNG CỘNG	497.433.683.041	(3.204.867.127)	619.290.396.397	-

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	74.745.514.589	199.658.032.579	31.521.683.344	5.919.813.656	311.845.044.168
Mua trong năm	-	35.912.585.374	354.666.668	30.418.182	36.297.670.224
Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(7.287.002.937)	-	(7.366.592.565)
Số cuối năm	74.745.514.589	235.491.028.325	24.589.347.075	5.950.231.838	340.776.121.827
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.566.516.394	127.063.792.766	10.471.207.662	5.919.813.656	160.021.330.478
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(52.010.182.846)	(162.238.705.515)	(19.562.233.076)	(5.919.813.656)	(239.730.935.093)
Khấu hao trong năm	(2.869.631.244)	(16.516.441.670)	(3.247.495.038)	(2.070.126)	(22.635.638.078)
Thanh lý, nhượng bán	-	79.589.628	6.332.233.647	-	6.411.823.275
Số cuối năm	(54.879.814.090)	(178.675.557.557)	(16.477.494.467)	(5.921.883.782)	(255.954.749.896)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.735.331.743	37.419.327.064	11.959.450.268	-	72.114.109.075
Số cuối năm	19.865.700.499	56.815.470.768	8.111.852.608	28.348.056	84.821.371.931
Trong đó:					
Thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)	14.433.134.861	2.198.073.640	372.618.499	-	17.003.827.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.112.180.725
Mua trong năm	970.185.000
Số cuối năm	4.082.365.725
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(1.944.762.660)
Hao mòn trong năm	(406.810.320)
Số cuối năm	(2.351.572.980)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.167.418.065
Số cuối năm	1.730.792.745

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức	15.376.783.806	9.935.973.698
Dự án triển khai hệ thống ERP	8.907.242.650	
TỔNG CỘNG	24.284.026.456	9.935.973.698

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	285.469.200.000	285.469.200.000
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	465.547.059.645	465.547.059.645
TỔNG CỘNG	751.016.259.645	751.016.259.645

13.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	51	285.469.200.000	51	285.469.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	24,95	465.547.059.645	24,95	465.547.059.645

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD") (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước (*)	124.905.077.394	128.322.352.434
Khác	770.910.764	1.346.445.048
TỔNG CỘNG	125.675.988.158	129.668.797.482

(*) Công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 20*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	150.258.240.467	35.606.223.496
Công ty Cổ phần Ngô Han	74.905.879.551	-
Khác	75.352.360.916	35.606.223.496
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	178.661.439.662	135.094.399.520
TỔNG CỘNG	328.919.680.129	170.700.623.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần SCI E&C	30.954.802.949	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Điện		
Phan An	2.288.413.602	23.304.347
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vĩnh Thuận	1.861.898.500	2.195.444.680
Khác	10.752.545.371	2.098.769.021
TỔNG CỘNG	45.857.660.422	4.317.518.048

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.399.677.141	21.119.298.455	(41.458.519.493)	(8.939.543.897)
Thuế giá trị gia tăng	11.992.070.041	52.899.793.240	(61.523.357.595)	3.368.505.686
Thuế thu nhập cá nhân	887.702.662	6.953.242.924	(7.080.226.145)	760.719.441
Thuế xuất nhập khẩu	-	553.486.587	(553.486.587)	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	24.279.449.844	81.529.821.206	(110.619.589.820)	(4.810.318.770)
Trong đó:				
Phải thu	-			(8.939.543.897)
Phải trả	24.279.449.844			4.129.225.127

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	15.440.469.111	19.902.433.588
Chi phí hoa hồng	4.876.487.974	11.033.853.329
Chi phí khác	3.493.339.440	4.713.435.842
TỔNG CỘNG	23.810.296.525	35.649.722.759

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	2.995.793.834	2.444.096.369
Khác	707.358.390	712.389.855
TỔNG CỘNG	3.703.152.224	3.156.486.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	779.243.712.120	1.642.317.289.408	(1.792.428.161.138)	629.132.840.390
Trái phiếu (Thuyết minh số 20.2)	550.000.000.000	-	(110.000.000.000)	440.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 20.2)	(5.164.873.737)	-	2.383.787.880	(2.781.085.857)
TỔNG CỘNG	1.324.078.838.383	1.642.317.289.408	(1.900.044.373.258)	1.066.351.754.533
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	889.243.712.120			739.132.840.390
Vay dài hạn	434.835.126.263			327.218.914.143

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	219.371.856.949	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 5 năm 2021	Từ 3,5% đến 5,5%	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	196.985.087.946	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 3,5% đến 5,2%	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	132.480.479.816	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 24 tháng 2 năm 2021	Từ 3,0% đến 4,3%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	47.337.528.715	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 8 tháng 6 năm 2021	Từ 3,4% đến 4%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.957.886.964	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 3,1% đến 3,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	629.132.840.390			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng		
Thương mại Cổ phần Tiên Phong	440.000.000.000	550.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(2.781.085.857)	(5.164.873.737)
TỔNG CỘNG	437.218.914.143	544.835.126.263
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>110.000.000.000</i>	<i>110.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>327.218.914.143</i>	<i>434.835.126.263</i>

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m² (Thuyết minh số 14); và
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.416.779.573	18.833.265.577

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	156.083.083.568	156.083.083.568
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(176.000.000.000)	(176.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Số cuối năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	407.915.869.099	1.099.223.269.565
Năm nay						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	407.915.869.099	1.099.223.269.565
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	147.672.560.341	147.672.560.341
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.682.492.492)	(4.682.492.492)
Số cuối năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	506.905.936.948	1.198.213.337.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	39.464.599	80,87	35.334.979	72,41
Cổ phiếu quỹ	4.800.000	9,84	4.800.000	9,84
Các cổ đông khác	4.535.401	9,29	8.665.021	17,75
TỔNG CỘNG	48.800.000	100	48.800.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	44.000.000.000	176.000.000.000
Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	-	110.000.000.000
Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu	-	66.000.000.000
Cổ tức đợt cuối năm 2019: 1.000 VND/cổ phiếu	44.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	(44.159.882.000)	(175.733.960.700)

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4.800.000)	(4.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.881.275.527.563	1.906.031.896.373
Doanh thu bán vật tư	434.423.286.863	702.503.423.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.028.038.481	29.001.894.208
TỔNG CỘNG	2.327.726.852.907	2.637.537.214.048
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	2.064.461.131.597	2.384.588.414.934
Doanh thu đối với các bên liên quan	263.265.721.310	252.948.799.114

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	17.893.744.500	7.598.978.500
Lãi tiền gửi và nhận được từ tạm ứng	850.922.513	19.155.484.858
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.373.115	268.536.684
Lãi đầu tư trái phiếu	-	7.753.246.395
TỔNG CỘNG	19.041.040.128	34.776.246.437

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.462.899.912.293	1.472.118.130.329
Giá vốn vật tư	432.675.323.207	698.446.316.219
Giá vốn dịch vụ	5.392.938.227	19.196.871.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.204.867.127	-
TỔNG CỘNG	1.904.173.040.854	2.189.761.318.223

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	85.056.488.644	85.765.692.854
Chi phí phát hành trái phiếu	2.383.787.880	1.986.489.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	463.864.631	144.571.691
TỔNG CỘNG	87.904.141.155	87.896.754.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	102.242.833.163	111.490.769.303
Chi phí hoa hồng	36.462.409.319	29.614.345.061
Chi phí nhân viên	27.803.493.573	36.947.913.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.053.321.239	22.891.593.238
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	2.575.487.334	1.932.444.420
bảo hành sản phẩm	(242.603.646)	2.177.690.900
Chi phí khác	17.590.725.344	17.926.781.687
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.520.247.979	83.024.504.298
Chi phí nhân viên	40.894.560.005	43.123.395.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.044.950.919	7.337.651.795
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.577.363.448	2.022.436.854
Dự phòng	341.968.258	3.738.484.754
Chi phí khác	28.661.405.349	26.802.535.306
TỔNG CỘNG	179.763.081.142	194.515.273.601

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.788.376.663.366	2.028.058.289.569
Chi phí nhân công	167.257.899.503	182.636.788.361
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	23.042.448.398	21.305.603.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.653.062.836	37.863.209.221
Chi phí khác	82.606.047.893	120.584.139.791
TỔNG CỘNG	2.083.936.121.996	2.390.448.030.257

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.584.855.109	51.378.372.662
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong năm trước	(4.465.556.654)	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	6.448.061.528	(7.106.854.150)
TỔNG CỘNG	27.567.359.983	44.271.518.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.239.920.324	200.354.602.080
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.047.984.065	40.070.920.416
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	563.681.472	5.720.393.796
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	168.320.406	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	(4.633.877.060)	-
Thu nhập từ cổ tức	(3.578.748.900)	(1.519.795.700)
Chi phí thuế TNDN	27.567.359.983	44.271.518.512

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ áp dụng từ năm tính thuế 2019, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 4.633.877.060 VND.

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nh hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuê đất	715.802.449	738.892.850	(23.090.401)	(23.090.402)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	640.973.425	-	640.973.425	-
Chi phí phải trả	64.000.000	7.129.944.552	(7.065.944.552)	7.129.944.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.420.775.874	7.868.837.402		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(6.448.061.528)	7.106.854.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu Lãi nhận được từ tạm ứng	530.875.387.166 -	560.867.238.024 7.711.265.673
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Cổ tức đã trả Lãi nhận được từ tạm ứng	127.887.553.325 35.072.309.000 -	366.872.288.125 127.437.629.180 14.652.862.941
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con	Bán vật tư Cổ tức được nhận	110.916.461.947 7.344.000.000	174.119.737.014 5.202.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Bán vật tư	95.988.503.580 8.076.150.600	49.805.236.300 911.631.000
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán thành phẩm Cổ tức được nhận	67.543.021.400 44.355.891.620 10.549.744.500	- 1.465.178.622 10.549.744.500
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư Bán thành phẩm Mua nguyên vật liệu Mua tài sản cố định Mua thành phẩm	43.716.679.549 39.597.570.229 19.182.730.059 8.387.981.487 2.374.491.001	- - - - -
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa	52.728.765.607 -	551.063.799.495 615.989.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	17.055.920.257	109.066.540.883
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa Mua dịch vụ	9.035.600.000 8.631.806.812 6.319.195.953 1.215.967.903	72.882.281.746 20.616.765.534 - 2.953.981.732
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Thanh lý tài sản	993.120.000 900.000.000	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và vật tư	31.849.308.416	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con	Bán vật tư	10.807.195.176	7.417.237.607
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	4.872.344.400	14.181.002.306
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư	103.400.000	-
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	-	494.968.397
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Lãi nhận được từ tạm ứng	-	190.207.778
			47.632.247.992	22.283.416.088
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con	Mua hàng hóa	15.947.217.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	120.776.361.797	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	26.196.220.780	54.785.759.930
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	24.011.223.070	54.100.542.354
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	6.745.597.314	1.893.349.126
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	583.838.301	20.263.051.055
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	348.198.400	46.094.400
			178.661.439.662	135.094.399.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản Trị trong năm như sau:

	VND	
	Thu nhập	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	960.000.000	825.000.000
Ban Tổng Giám đốc	7.396.552.955	8.258.400.000
Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản Trị	396.822.846	-
TỔNG CỘNG	8.753.375.801	9.083.400.000

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.330.534.956	7.230.934.956
Từ 1-5 năm	10.654.064.824	22.723.739.824
Trên 5 năm	68.832.062.461	71.115.497.417
TỔNG CỘNG	83.816.662.241	101.070.172.197

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	113.441,45	196.142,72
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674
Hàng hóa nhận giữ hộ (cái)	129	228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Phạm Đăng Trình
Người lập
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 3 năm 2021